TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ ĐỒN** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2019/HNGĐ - ST
Ngày: 23/5/2019
V/v: *tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Nông Quang Mỹ

2. Bà Lục Thị Xinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn *tham gia phiên toà:* Ông Hoàng Văn Tập - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-ST ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Hoàng Văn C**, sinh năm 1978.

Trú tại: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn - Có mặt.

2. Bị đơn: Chị **Văn Thị Duyện**, sinh năm 1975.

Trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn xin ly hôn đề ngày 25/3/2019 và các lời khai tại Tòa cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Hoàng Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị D tổ chức đám cưới vào năm 1996 đến ngày 07/10/2002 thì đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Trước khi kết hôn hai bên có được tìm hiểu nhau và tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn cùng với mẹ chị D.

Quá trình chung sống thì thời gian đầu hai vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Nhưng đến năm 2010 thì hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bản thân anh có nhiều mâu thuẫn với gia đình vợ nhưng vợ anh không ủng hộ động viên, chia sẻ với anh, không cùng anh vun vén, xây dựng gia đình hạnh phúc. Vì vậy, năm 2013 hai vợ chồng làm nhà ra ở riêng. Anh C đã đề nghị chị D tách khẩu làm một hộ riêng hoặc là chuyển về bên nội ở P sinh sống nhưng chị D không đồng ý. Từ đó dẫn đến vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, luôn bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn tiếp tục sống chung được. Vì vậy, năm 2017 anh C đã cắt khẩu chuyển về sinh sống tại thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Hai vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm đến ai nữa. Nay anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về đoàn tụ chung sống với nhau được nữa. Anh C đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D.

Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung tên là Hoàng Thị L, sinh ngày 09/02/1998 và Hoàng Thị N, sinh ngày 02/9/2003. Hiện nay cháu L đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu N thì tùy theo nguyện vọng của cháu muốn ở với bố hay mẹ thì anh đều đồng ý. Nếu cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố thì anh không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con, còn cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ thì anh sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (*một triệu đồng*). Vì anh là lao động tự do không có thu nhập ổn định nên không có khả năng cấp dưỡng nhiều hơn.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại các bản khai trong quá trình tố tụng bị đơn chị Văn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân : Chị xác nhận quá trình kết hôn của hai vợ chồng đúng như anh C đã trình bày. Nhưng quá trình chung sống tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, không có mâu thuẫn gì. Anh C có đề nghị hai vợ chồng tách khẩu ra ở riêng hoặc chuyển về bên nội sống nhưng chị D còn có mẹ, cần chăm sóc mẹ nên chị không đồng ý. Vì nguyên nhân này mà anh C cắt khẩu chuyển về bên nội sống và xin ly hôn với chị. Nay chị D không đồng ý ly hôn vì các con cần sự chăm sóc, giáo dục của cả bố và mẹ. Hơn nữa tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, không có xích mích gì, không có mâu thuẫn gì trầm trọng đến mức cần phải ly hôn.

Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung tên là Hoàng Thị L, sinh ngày 09/02/1998 và Hoàng Thị N, sinh ngày 02/9/2003. Hiện nay cháu L đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu N hiện nay đang ở với chị , vì vậy nếu phải ly hôn chị có nguyện vọng

được trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu N. Chị yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đ (*Một triệu đồng)*.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến đối với vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho anh C được ly hôn với chị D.

Về con chung: Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự. Cháu Hoàng Thị L, sinh ngày 09/02/1998 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không xem xét, giải quyết. Giao cháu Hoàng Thị N, sinh ngày 02/9/2003 cho chị Văn Thị D được trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Hoàng Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 1.000.000 đ (*Một triệu đồng)*/1 tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn chị Văn Thị D vắng mặt và có đơn đề xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị D.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về ly hôn và nuôi con chung, các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị D tổ chức đám cưới vào năm 1996 đến ngày 07/10/2002 thì đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Trước khi kết hôn hai bên có được tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh C và chị D là hợp

pháp. Quá trình chung sống thời gian đầu hai vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng . Nguyên nhân do anh C có xảy ra mâu thuẫn với gia đình bên chị D, anh cảm thấy cuộc sống ở rể không được thoải mái. Nhưng chị D lại không thấu hiểu, động viên, chia sẻ với anh. Anh đã đề nghị hai vợ chồng ra ở riêng hoặc chuyển về bên nội sinh sống. Nhưng chị D không đồng ý, sau đó anh đã cắt khẩu chuyển về bên nội ở. Hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về đoàn tụ chung sống với nhau được nữa nên xin được ly hôn với chị D. Tuy nhiên chị D không đồng ý ly hôn vì chị cho rằng các con cần sự chăm sóc, giáo dục của cả bố và mẹ. Hơn nữa tình cảm vợ chồng vẫn bình thường, không có xích mích gì, không có mâu thuẫn gì trầm trọng đến mức cần phải ly hôn.

Theo kết quả xác minh tại thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn nơi chung sống của hai vợ chồng sau khi kết hôn thì cho thấy: Hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Anh C đã cắt khẩu chuyển về xã P, huyện C sinh sống. Điều đó chứng minh anh đã không còn tình cảm với chị D. Nay anh xác định không thể quay về đoàn tụ chung sống với nhau được nữa. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả anh C vẫn kiên quyết xin ly hôn. Chị D cho rằng hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng đến mức cần phải ly hôn. Tuy nhiên, thực tế hôn nhân không hạnh phúc nên anh C đã cắt khẩu chuyển về bên nội sống. Nguyên nhân được xác định là do hai bên không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, xuất phát từ việc cả hai anh chị không thấu hiểu, chia sẻ lẫn nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh C và chị D mâu thuẫn trầm trọng, hôn nhân thực tế không tồn tại do hai bên đã sống ly thân nhau từ năm 2017, các bên không còn quan tâm cũng như tôn trọng lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh C, cho anh C được ly hôn với chị D.

[4]. Về con chung: Anh C và chị D có 02 con chung tên là Hoàng Thị L, sinh ngày 09/02/1998 và Hoàng Thị N, sinh ngày 02/9/2003. Quá trình giải quyết vụ án, và tại phiên hòa giải ngày 02/5/2019 anh C và chị D thống nhất, thỏa thuận cháu Hoàng Thị L, đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và giao cháu Hoàng Thị N, sinh ngày 02/9/2003 cho chị Văn Thị D được trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh C có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con với mức là 1.000.000 đ (*Một triệu đồng*)/1 tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tại bản khai của cháu Hoàng Thị N thì cháu có nguyện vọng muốn được ở với mẹ và tại đơn xin xét xử vắng mặt của chị D, chị vẫn giữ nguyên ý kiến đã thỏa thuận như trên.

Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con giữa anh C và chị D là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều

83 Luật hôn nhân và gia đình và phù hợp với nguyện vọng của con chung nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Anh C và chị D đều xác định không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí: Anh C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51,56, 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHQH16 ngày 30/12/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của anh Hoàng Văn C, anh Hoàng Văn C được ly hôn với chị Văn Thị D.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự cụ thể: Cháu Hoàng Thị L, sinh ngày 09/02/1998 đã trưởng thành, đủ 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu Hoàng Thị N, sinh ngày 02/9/2003 cho chị Văn Thị D được trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Anh Hoàng Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Hoàng Thị N với mức là 1.000.000 đ (*Một triệu đồng*)/1 tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh Hoàng Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

Việc thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh Hoàng Văn C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Hoàng Văn C đã nộp theo biên lai số 06057 ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Anh Hoàng Văn C còn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Chợ Đồn;
- THADS huyện Chợ Đồn;
- UBND xã Yên Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Thu Hường